

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ក្រុមហ៊ុនភូមិភាគ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

Nha Trang, 18/05/2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2010

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		524,069,117,684	351,718,942,954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		412,651,053,831	251,190,098,831
1. Tiền	111	V.01	35,584,750,482	13,488,194,381
2. Các khoản tương đương tiền	112		377,066,303,349	237,701,904,450
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,315,288,173	46,360,277,967
1. Phải thu của khách hàng	131		47,880,367,132	39,190,626,422
2. Trả trước cho người bán	132		7,286,641,008	924,183,229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7,550,780,625	8,639,067,777
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,402,500,592)	(2,393,599,461)
IV. Hàng tồn kho	140		45,669,906,159	42,164,000,601
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,040,350,510	43,534,444,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,370,444,351)	(1,370,444,351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,432,869,521	12,004,565,555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,692,792	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,898,384,745	11,126,028,839
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	53,035,113
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,509,791,984	825,501,603
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+269)	200		488,314,066,331	496,951,256,854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		425,367,000,237	428,698,327,298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	398,658,418,551	407,449,540,054
- Nguyên giá	222		1,062,592,799,911	1,050,701,558,758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(663,934,381,360)	(643,252,018,704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	92,548,105	64,176,741
- Nguyên giá	228		275,842,143	228,842,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(183,294,038)	(164,665,402)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26,616,033,581	21,184,610,503

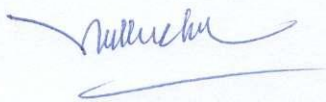
DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53,726,131,920	57,942,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,493,631,920	9,710,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	59,482,500,000	59,482,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,250,000,000)	(11,250,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,220,934,174	10,310,429,556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,645,934,174	8,735,429,556
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,575,000,000	1,575,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,012,383,184,015	848,670,199,808
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		542,660,999,937	593,125,755,681
I. Nợ ngắn hạn	310		244,475,544,051	295,327,710,361
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	73,027,124,203	75,671,331,500
2. Phải trả người bán	312		57,125,653,502	66,936,000,147
3. Người mua trả tiền trước	313		5,692,100,969	6,307,383,308
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	1,778,623,579	3,299,323,058
5. Phải trả người lao động	315		17,793,656,982	28,413,771,508
6. Chi phí phải trả	316	V.17	82,680,197,595	4,865,814,315
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,663,685,722	105,647,781,860
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		714,501,499	4,186,304,665
II. Nợ dài hạn	330		298,185,455,886	297,798,045,320
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	295,952,989,405	295,952,989,405
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,281,349,753	1,292,311,553
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		951,116,728	552,744,362
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		465,776,662,606	255,544,444,127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	465,775,258,406	255,544,444,127
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	208,900,680,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,100,000)	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,384,665,915	7,384,665,915
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	(1,494,159,135)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,056,356,673	5,995,974,743
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,822,375,818	34,757,282,604
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,404,200	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	1,404,200	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		3,945,521,472	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		1,012,383,184,015	848,670,199,808

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			660,047,112	652,293,112
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			-	-
3.2 Khác			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4,705,703,060	4,723,244,384
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Nhà Trang, ngày 18 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	252,367,211,317	191,228,379,197	252,367,211,317	191,228,379,197
2. Các khoản giảm trừ	3		499,339	400,000	499,339	400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		252,366,711,978	191,227,979,197	252,366,711,978	191,227,979,197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	233,631,264,774	174,425,781,963	233,631,264,774	174,425,781,963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,735,447,204	16,802,197,234	18,735,447,204	16,802,197,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,989,268,134	1,749,960,255	5,989,268,134	1,749,960,255
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,625,429,853	3,157,441,810	3,625,429,853	3,157,441,810
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,560,127,007	3,146,197,255	3,560,127,007	3,146,197,255
8. Chi phí bán hàng	24		11,716,561,554	9,544,931,091	11,716,561,554	9,544,931,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,293,615,605	4,236,269,304	6,293,615,605	4,236,269,304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3,089,108,326	1,613,515,284	3,089,108,326	1,613,515,284
11. Thu nhập khác	31		75,825,182	3,024,376,802	75,825,182	3,024,376,802
12. Chi phí khác	32		66,074,062	2,557,398,200	66,074,062	2,557,398,200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,751,120	466,978,602	9,751,120	466,978,602
- Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		843,631,920		843,631,920	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3,942,491,366	2,080,493,886	3,942,491,366	2,080,493,886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,756,634,292	310,090,743	1,756,634,292	310,090,743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,185,857,074	1,770,403,143	2,185,857,074	1,770,403,143
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		-		-	
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông chi phối	62		2,185,857,074	1,770,403,143	2,185,857,074	1,770,403,143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		94.88	99.59		

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ CHÍ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Nha Trang ngày 18 tháng 05 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
KHÁNH HÒA
NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 1	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3,942,491,366	2,080,493,886
2. Điều chỉnh cho các khoản			17,508,439,131	23,880,335,427
- Khấu hao TSCĐ	2		20,759,803,231	22,538,724,417
- Các khoản dự phòng	3		8,901,131	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6,820,392,238)	(1,804,586,245)
- Chi phí lãi vay	6		3,560,127,007	3,146,197,255
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		21,450,930,497	25,960,829,313
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(7,597,387,646)	(21,576,544,447)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2,497,717,839)	(10,912,438,773)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(44,106,789,726)	160,906,308,023
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,078,283,135	1,749,978,621
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,030,053,873)	(2,130,222,975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,299,323,057)	(5,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,949,655	20,168,800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,577,839,721)	(1,140,891,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41,573,948,575)	147,877,186,612
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		20,717,340,214	(156,099,888,377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,732,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,989,053,134	2,254,586,245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,706,393,348	(156,577,802,132)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		206,612,280,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,023,235,107)	(3,669,831,711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

